

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

**THÔNG TƯ****Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê  
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Chỉ tiêu, nội dung chỉ tiêu thống kê về lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp. Kỳ công bố của các chỉ tiêu thống kê về lâm nghiệp; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp số liệu chính thức đối với Chỉ tiêu thống kê Diện

tích rừng trồng mới tập trung và Chỉ tiêu thống kê Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Chỉ tiêu, nội dung chỉ tiêu thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và quy định tại Thông tư này.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến công tác thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan Nhà nước; được sử dụng làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Vụ Kế hoạch

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch điều tra thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trình Bộ trưởng xem xét ban hành;

d) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

## 2. Trách nhiệm của Vụ Tài chính

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Tham mưu, trình Bộ bố trí ngân sách để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã giao cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện theo định mức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

## 3. Trách nhiệm của Trung tâm Tin học và Thống kê

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện điều tra thống kê, khai thác dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

c) Đầu mối tiếp nhận, kiểm tra thông tin thống kê; hướng dẫn, đôn đốc việc thu thập, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Chủ trì xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ việc thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

e) Thực hiện phổ biến thông tin thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê.

## 4. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về các chỉ tiêu được phân công thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

b) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các Chi cục hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành thu thập, tổng hợp, cung cấp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực được giao quản lý; báo cáo cơ quan quản lý có liên quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí nguồn lực; phân công nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan cung cấp thông tin để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê được phân công.

#### 5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan khác

a) Cơ quan, đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê được phân công; chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thu thập, tổng hợp, cung cấp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê được phân công thực hiện;

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định hiện hành có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan cho cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2021.

2. Quyết định số 3201/QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Quốc Doanh**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**  
**NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
<b>I</b>	<b>01 - 05</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>		
1	0101	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
2	0102	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
3	0103	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
4	0104	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
5	0105	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
6	0201	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
7	0301	Diện tích rừng hiện có	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
8	0302	Diện tích rừng được bảo vệ	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	6 tháng, năm
9	0303	Tình hình bảo vệ rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Tháng, năm
10	0401	Tỷ lệ che phủ rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
11	0501	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
12	0502	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
13	0503	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT	Năm
<b>II</b>	<b>06</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>		
14	0601	Diện tích một số loại cây trồng	Cây hằng năm; diện tích gieo trồng, thu hoạch; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, vụ, năm
			Cây lâu năm; diện tích trồng mới, cho sản phẩm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện	Quý, năm
15	0602	Năng suất một số loại cây trồng	Cây hằng năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Vụ, năm
			Cây lâu năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện	Năm
16	0603	Sản lượng một số loại cây trồng	Cây hằng năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, vụ, năm
			Cây lâu năm; loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Quý, năm
17	0604	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	Cây trồng chủ lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
18	0605	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
19	0606	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Loại cây trồng; loại chứng nhận; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
20	0607	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	Loại lương thực, thực phẩm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
21	0608	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Hình thức chuyển đổi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
22	0609	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Tên nguồn gen; thời gian lưu giữ (kho lạnh): Trung hạn, dài hạn	Năm
<b>III</b>	<b>07</b>	<b>BẢO VỆ THỰC VẬT</b>		
23	0701	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Loại cây trồng; loại sinh vật gây hại; mức độ nhiễm; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cả nước.	Tháng, năm
24	0702	Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón	Loại hình sản xuất; nhóm phân bón; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
			Loại hình buôn bán; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
25	0703	Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Loại hình sản xuất; loại thuốc; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
			Loại hình buôn bán; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
26	0704	Số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch	Lĩnh vực kiểm dịch thực vật: Xuất khẩu, nhập khẩu; nhóm vật thể	Năm
27	0705	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt	Nhóm phân bón: Vô cơ, hữu cơ, sinh học; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
28	0706	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt	Loại thuốc: hóa học, sinh học; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
<b>IV</b>	<b>08</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>		
29	0801	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Loại vật nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Quý, năm
30	0802	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi	Loại sản phẩm chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Quý, năm
31	0803	Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
32	0804	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
33	0805	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
34	0806	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	Loại vật nuôi; loại chứng nhận; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm



<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
35	0807	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
36	0808	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Hình thức bảo tồn, thời gian lưu giữ (trung hạn, dài hạn)	Năm
<b>V</b>	<b>09</b>	<b>THÚ Y</b>		
37	0901	Số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng	Loài gia súc, gia cầm; loại vắc xin; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
38	0902	Số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Loài gia súc, gia cầm; loại dịch bệnh; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
39	0903	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Loại thủy sản nuôi chủ lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
40	0904	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Thành phần kinh tế; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
41	0905	Số lượng cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y	Loại sản phẩm (nhập khẩu); đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
			Loại sản phẩm (buôn bán); đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
42	0906	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Loại cơ sở giết mổ; cấp quản lý; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
<b>VI</b>	<b>10</b>	<b>DIÊM NGHIỆP</b>		
43	1001	Diện tích sản xuất muối	Hình thức sản xuất muối; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
44	1002	Sản lượng muối sản xuất	Hình thức sản xuất muối; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
<b>VII</b>	<b>11</b>	<b>THỦY SẢN</b>		
45	1101	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Môi trường nuôi; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
46	1102	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Môi trường nuôi; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
47	1103	Sản lượng giống thủy sản	Loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
48	1104	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương	Loại chứng nhận; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
49	1105	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Chiều dài tàu; nghề khai thác; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
50	1106	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Loại hình dịch vụ; quy mô, năng lực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
51	1107	Sản lượng thủy sản khai thác	Loại hình khai thác; loài thủy sản; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
52	1108	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý	Hành vi vi phạm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
53	1109	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Loại hình khu bảo tồn biển	Năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
<b>VIII</b>	<b>12</b>	<b>THỦY LỢI</b>		
54	1201	Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi	Loại đập, hồ chứa; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	5 năm
55	1202	Số lượng trạm bơm điện	Loại trạm bơm; công dụng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	5 năm
56	1203	Số lượng cống đầu mối	Loại cống; công dụng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	5 năm
57	1204	Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố	Loại kênh mương; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	5 năm
58	1205	Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có	Loại đường ống; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	5 năm
59	1206	Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có	Loại bờ bao; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	5 năm
60	1207	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn	Loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
61	1208	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng	Loại cây trồng; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
62	1209	Diện tích cây trồng được tưới	Nhóm cây (cây lâu năm, cây hằng năm); loại cây trồng; hình thức tưới; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
63	1210	Diện tích cây trồng được tiêu	Nhóm cây (cây lâu năm, cây hằng năm); loại cây trồng; hình thức tiêu; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
<b>IX</b>	<b>13</b>	<b>PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b>		
64	1301	Tổng chiều dài các tuyến đê	Loại đê; cấp đê; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
65	1302	Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Loại kè; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
66	1303	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão	Loại vật tư; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
67	1304	Số trận thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tháng, năm
68	1305	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	Loại hình phổ biến; nhóm tuổi, giới tính; đối tượng dễ bị tổn thương; thành thị/nông thôn; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
69	1306	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Giới tính; nhóm tuổi; loại thiên tai; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
<b>X</b>	<b>14</b>	<b>CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN</b>		
70	1401	Số lượng nhà máy/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản	Lĩnh vực; sản phẩm, nhóm sản phẩm; quy mô, công suất; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
71	1402	Sản lượng nông, lâm, thủy sản được chế biến	Lĩnh vực; sản phẩm, nhóm sản phẩm; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
<b>XI</b>	<b>15</b>	<b>QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN</b>		
72	1501	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá	Loại hình thẩm định, đánh giá; mức xếp loại; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	6 tháng, năm
73	1502	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực	Loại giấy chứng nhận; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
<b>XII</b>	<b>16</b>	<b>KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>		
74	1601	Số lượng hợp tác xã nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; tình hình hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
75	1602	Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; tình hình hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
76	1603	Số lượng thành viên hợp tác xã nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
77	1604	Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
78	1605	Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
79	1606	Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
80	1607	Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
81	1608	Số lượng trang trại	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
82	1609	Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại nông nghiệp	Lĩnh vực hoạt động; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
83	1610	Số lượng, công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	Loại máy móc thiết bị; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
84	1611	Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa	Khâu công việc; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
85	1612	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Làng nghề, làng nghề truyền thống; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
86	1613	Số lượng lao động thường xuyên trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
87	1614	Thu nhập bình quân một lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Nhóm ngành nghề nông thôn; đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
88	1615	Số lượng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo được thực hiện	Dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
89	1616	Số lượng dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện	Dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
90	1617	Số lượng hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo	Dự án, mô hình giảm nghèo; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
91	1618	Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Đối tượng được bố trí; địa bàn bố trí; hình thức bố trí; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
92	1619	Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới	Loại tiêu chí; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
93	1620	Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
94	1621	Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Mức độ đạt chuẩn (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu); đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng, năm
95	1622	Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tháng, năm
96	1623	Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
97	1624	Tổng vốn huy động thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới	Nguồn vốn; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
98	1625	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên	Hạng sao; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
99	1626	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
<b>XIII</b>	<b>17</b>	<b>ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>		
100	1701	Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	Lĩnh vực; nhiệm vụ chi	Năm
101	1702	Giá trị thực hiện và giá trị giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Lĩnh vực; dự án; nguồn vốn	Tháng, năm

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ chính</b>	<b>Kỳ công bố</b>
102	1703	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định mới tăng thêm trong năm	Lĩnh vực; tên công trình, địa điểm, chủ đầu tư, thời gian khởi công - hoàn thành; tổng vốn đầu tư, giá trị (được quyết toán, tài sản hình thành sau đầu tư)	Năm
<b>XIV</b>	<b>18</b>	<b>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>		
103	1801	Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Loại hình đào tạo; ngành nghề đào tạo	Năm
104	1802	Số giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Loại hình đào tạo; chức danh; danh hiệu; trình độ chuyên môn; dân tộc; giới tính	Năm
105	1803	Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Bậc đào tạo; loại hình đào tạo; giới tính; dân tộc; đối tượng	Năm
106	1804	Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Bậc đào tạo; loại hình đào tạo; giới tính; dân tộc; năm học	Năm
107	1805	Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Bậc đào tạo; loại hình đào tạo; giới tính; dân tộc; phân loại tốt nghiệp	Năm



TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
<b>XV</b>	<b>19</b>	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>		
108	1901	Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; loại hình hoạt động; tổ chức nghiên cứu, tổ chức dịch vụ KH-CN	Năm
109	1902	Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giới tính; lĩnh vực hoạt động, đào tạo; trình độ chuyên môn, học hàm, học vị; chức danh nghiên cứu	Năm
110	1903	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Cấp nhiệm vụ; lĩnh vực khoa học và công nghệ; giai đoạn thực hiện	Năm
111	1904	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; loại hình sáng chế; giới tính của người được cấp	Năm
112	1905	Số giải thưởng khoa học công và nghệ được trao tặng	Loại giải thưởng; lĩnh vực khoa học và công nghệ; giới tính của người được giải thưởng	Năm
113	1906	Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; tổ chức công nhận	Năm
114	1907	Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	Lĩnh vực khoa học và công nghệ; doanh số mua, bán	Năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
<b>XVI</b>	<b>20</b>	<b>KHUYẾN NÔNG</b>		
115	2001	Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông	Lĩnh vực hoạt động; nội dung hoạt động; nguồn vốn địa phương, trung ương; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
116	2002	Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên	Nội dung hoạt động; nguồn vốn địa phương, trung ương; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm
<b>XVII</b>	<b>21</b>	<b>HỢP TÁC QUỐC TẾ</b>		
117	2101	Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Lĩnh vực; nhà đầu tư; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm
118	2102	Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Lĩnh vực; nhà tài trợ; thời gian thực hiện; địa điểm thực hiện; chủ dự án; tổng số vốn được phê duyệt	Năm
119	2103	Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Lĩnh vực; nhà tài trợ; thời gian thực hiện; địa điểm thực hiện; chủ khoản viện trợ PCPNN; tổng số vốn được phê duyệt	Năm

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ công bố
<b>XVIII</b>	<b>22</b>	<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG, XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN</b>		
120	2201	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Loại nông lâm thủy sản; vùng kinh tế	5 năm
121	2202	Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Mặt hàng; loại giá; thị trường	Tháng
122	2203	Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản	Mặt hàng; thị trường xuất khẩu	Tháng, năm
123	2204	Lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản	Mặt hàng; thị trường nhập khẩu	Tháng, năm
<b>XIX</b>	<b>23</b>	<b>DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>		
124	2301	Số lượng doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Lĩnh vực; loại hình doanh nghiệp; quy mô (đất, lao động, vốn); đơn vị hành chính cấp tỉnh	5 năm
125	2302	Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Lĩnh vực; đơn vị hành chính cấp tỉnh	Năm

**Phụ lục II**  
**NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**  
**NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. LÂM NGHIỆP (mã số từ 01 - 05)**

**0101. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng trồng mới tập trung”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT).

**2. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

- Sửa đổi nội dung phân công cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp số liệu chính thức tại điểm 5 chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng trồng mới tập trung”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT như sau:

“+ Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê)”.

- Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại điểm 5 (cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp) chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng trồng mới tập trung”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**0102. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng trồng được chăm sóc”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**0103. DIỆN TÍCH RỪNG KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**0104. SỐ LƯỢNG CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**0105. SỐ LƯỢNG CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Số lượng cây giống lâm nghiệp”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**0201. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

- Sửa đổi nội dung phân công cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp số liệu chính thức tại điểm 5 chỉ tiêu thống kê “Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT như sau:

“+ Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê)”.

- Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại điểm 5 (cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp) chỉ tiêu thống kê “Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ”, Mục II, Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**0301. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng hiện có”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**0302. DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng được bảo vệ”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

**0303. TÌNH HÌNH BẢO VỆ RỪNG****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Tình hình bảo vệ rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**0401. TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Tỷ lệ che phủ rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**0501. THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG****1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Thu tiền dịch vụ môi trường rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

## **0502. SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO CHỦ RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

## **0503. DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp**

Quy định tại chỉ tiêu thống kê “Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng”, Mục II Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

## **II. TRỒNG TRỌT (mã số 06)**

### **0601. DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG**

#### **1. Khái niệm**

- *Cây hằng năm* là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

- *Cây trồng lâu năm* (sau đây gọi tắt cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

#### **2. Phương pháp tính**

a) Đối với cây hằng năm:

Thống kê toàn bộ diện tích gieo trồng, thu hoạch cây hằng năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích cây hằng năm được gieo trồng, gồm:

- + Diện tích lúa;
- + Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- + Diện tích cây lấy củ có chất bột: khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- + Diện tích mía;

- + Diện tích cây thuốc lá, thuốc Lào;
- + Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông...;
- + Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng...;
- + Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- + Diện tích cây gia vị, dược liệu hằng năm: ớt cay, ngải cứu, atisô...;
- + Diện tích cây hằng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc....

Do cây hằng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

+ Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

+ Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen được tính dựa trên mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

+ Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần;

+ Diện tích trồng lưu gốc: Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

- Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích gieo trồng cây hằng năm được thu hoạch.

b) Đối với cây lâu năm:

Thống kê toàn bộ diện tích trồng, thu hoạch cây lâu năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Diện tích cây lâu năm là diện tích trồng các loại cây lâu năm. Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất trâu, đất vườn, đất mới khai hoang....



Diện tích cây lâu năm gồm:

- + Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo, chanh leo...;
- + Diện tích cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ...;
- + Diện tích cây điều;
- + Diện tích cây hồ tiêu;
- + Diện tích cây cao su;
- + Diện tích cây cà phê;
- + Diện tích cây chè;
- + Diện tích cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Tam thất, sa nhân,...;
- + Diện tích cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau...
- Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo). Diện tích cây lâu năm hiện có được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

+ Diện tích cây lâu năm trồng tập trung gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích đang kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

Trong đó:

Diện tích cây lâu năm trồng mới là diện tích cây lâu năm được trồng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo, được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích

trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản là diện tích cây lâu năm đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích cây lâu năm cho thu bói;

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản, đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

+ Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}} = \frac{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân trên 1 ha}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân trên 1 ha}}$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm cây trồng: Cây hằng năm, cây lâu năm;
- + Cây hằng năm: Diện tích gieo trồng, thu hoạch
- + Cây lâu năm: Diện tích trồng mới, cho sản phẩm
- Loại cây trồng;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

### 4. Kỳ công bố

- Đối với cây hằng năm: Tháng, vụ, năm;
- Đối với cây lâu năm: Quý, năm.

### 5. Nguồn số liệu

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

## 6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành:
- + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
- + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## 0602. NĂNG SUẤT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG

### 1. Khái niệm

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

### 2. Phương pháp tính

a) Đối với cây hằng năm:

Cây hằng năm có hai loại năng suất: Năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

b) Đối với cây lâu năm

Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh)

không gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Năng suất cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm cây trồng: Cây hằng năm, cây lâu năm;
- Loại cây trồng;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

### 4. Kỳ công bố

- Cây hằng năm: Vụ, năm;
- Cây lâu năm: Năm.

### 5. Nguồn số liệu

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

### 6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành:
- + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
- + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## 0603. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG

### 1. Khái niệm

*Sản lượng cây trồng* là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây trồng thu hoạch được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

## 2. Phương pháp tính

### a) Sản lượng cây hằng năm

Sản lượng cây hằng năm, gồm sản lượng: Lúa, ngô; khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,..., được tính theo vụ sản xuất;

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: Khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi.

Sản lượng cây trồng được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng cây trồng}}{\text{Diện tích thu hoạch}} = \frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \times \text{Diện tích thu hoạch}$$

### b) Sản lượng cây lâu năm

Sản lượng cây lâu năm, gồm sản lượng: Chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,... Sản lượng cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi,...

Sản lượng cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng cây trồng}}{\text{Diện tích thu hoạch}} = \frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \times \text{Diện tích thu hoạch}$$

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm cây trồng: Cây hằng năm, cây lâu năm;
- Loại cây trồng;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## 4. Kỳ công bố

- Đối với cây hằng năm: Tháng, vụ, năm;
- Đối với cây lâu năm: Quý, năm.

## 5. Nguồn số liệu

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

## 6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành:
- + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
- + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## 0604. CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIỐNG CỦA MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ LỰC

### 1. Khái niệm

*Cơ cấu diện tích giống cây trồng* là tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích gieo trồng của một loại giống cây trồng so với tổng diện tích gieo trồng của loài cây trồng đó.

### 2. Phương pháp tính

- Trong phạm vi chỉ tiêu này, chủ yếu tính toán cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực sau:

- + Cây công nghiệp lâu năm: Cao su, hồ tiêu, cà phê, chè, điều.
- + Cây ăn quả: Vải, nhãn, cam, bưởi, xoài, sầu riêng, chuối, chôm chôm, dứa, thanh long.
- + Cây lương thực: Lúa.
- Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ diện tích gieo trồng của giống } A (\%) = \frac{\text{Diện tích gieo trồng sử dụng giống } A}{\text{Tổng diện tích gieo trồng của loài cây trồng đó}} \times 100$$

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Loài cây trồng chủ lực;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

### 4. Kỳ công bố: 5 năm.

### 5. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

### 6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Trồng trọt.

## **0605. TỶ LỆ DIỆN TÍCH LÚA ĐƯỢC GIEO TRỒNG BẰNG GIỐNG XÁC NHẬN, GIỐNG NGUYÊN CHỦNG, GIỐNG LAI, GIỐNG CHẤT LƯỢNG CAO**

### **1. Khái niệm**

*Giống lúa nguyên chủng*, được xác định theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) 01-54:2011/BNNPTNT, giống lúa xác nhận bao gồm giống lúa xác nhận 1 và giống lúa xác nhận 2. *Giống lúa lai (F1)* bao gồm giống lúa lai hai dòng và giống lúa lai ba dòng. *Giống chất lượng cao* theo quy định tại tiêu chuẩn Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa.

### **2. Phương pháp tính**

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích lúa được} \\ \text{gieo trồng bằng giống} \\ \text{xác nhận/giống nguyên} \\ \text{chủng/giống lai/giống} \\ \text{chất lượng cao (\%)} \end{array} = \frac{\text{Diện tích gieo trồng sử dụng giống} \\ \text{xác nhận/giống nguyên chủng/giống} \\ \text{lai/giống chất lượng cao}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng của cây lúa}} \times 100$$

**3. Phân tổ chủ yếu:** Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**4. Kỳ công bố:** 5 năm.

**5. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Trồng trọt.

## **0606. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT (VIETGAP) VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

### **1. Khái niệm**

*Cơ sở được chứng nhận áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)* là cơ sở được tổ chức chứng nhận VietGAP cấp giấy chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt.

*Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP* là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Allinace, 4C, UTZ, trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017) và các GAP khác.

### **2. Phương pháp tính**

Thông kê cộng dồn diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây trồng;
- Loại chứng nhận;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

### **4. Kỳ công bố: 5 năm.**

### **5. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thông kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thông kê/ Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

### **6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Trồng trọt.**

## **0607. TỶ LỆ TỔN THẤT LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM CHỦ YẾU SAU THU HOẠCH**

### **1. Khái niệm**

*Tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch* là lượng lương thực, thực phẩm bị tổn thất trong thu hoạch và sau thu hoạch (sơ chế, bảo quản, vận chuyển).

### **2. Phương pháp tính**

- Trong phạm vi chỉ tiêu này, chủ yếu tính toán tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch đối với các loại cây lương thực, thực phẩm sau: Lúa gạo, ngô, cà phê và rau quả.

- Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch được tính bằng phần trăm (%) khối lượng lương thực, thực phẩm chủ yếu bị tổn thất trong và sau thu hoạch so với sản lượng lương thực, thực phẩm thu hoạch.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại lương thực, thực phẩm;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

### **4. Kỳ công bố: 5 năm.**

### **5. Nguồn số liệu: Điều tra thông kê.**

### **6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Trồng trọt.**



## **0608. DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA**

### **1. Khái niệm**

*Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa* là việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

*Đất trồng lúa* là đất có điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác.

*Đất chuyên trồng lúa nước* là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm. Đất trồng lúa khác bao gồm đất trồng lúa nương và đất chỉ phù hợp trồng được một vụ lúa nước trong năm.

*Cây hằng năm* là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

*Cây trồng lâu năm* (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

*Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản* là hình thức kết hợp giữa trồng lúa với nuôi trồng thủy sản gồm: Trồng một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

### **2. Phương pháp tính**

Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được tính bằng tổng diện tích đất chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức chuyển đổi: Sang cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản;

- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

### **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Trồng trọt;
- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh.

### **0609. SỐ LƯỢNG NGUỒN GEN GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC BẢO TỒN**

#### **1. Khái niệm**

*Nguồn gen* là các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

*Giống cây trồng* là một quần thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau; đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống; có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

*Nguồn gen giống cây trồng* là những giống cây trồng sống hay mẫu vật di truyền của chúng có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra cây trồng mới.

*Bảo tồn tại chỗ* là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

*Bảo tồn chuyển chỗ* là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Các hình thức lưu giữ nguồn gen cây trồng phổ biến đang sử dụng trong bảo tồn chuyển chỗ gồm:

- Ngân hàng gen hạt giống (lưu giữ trong kho lạnh),
- Ngân hàng gen đồng ruộng (lưu giữ trên đồng ruộng)
- Ngân hàng gen in-vitro (lưu giữ trong ống nghiệm, bình thủy tinh)

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

+ Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;

+ Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê số lượng nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn tại các cơ sở bảo tồn, lưu giữ tài nguyên thực vật.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Tên nguồn gen;

- Thời gian lưu giữ (kho lạnh): Trung hạn, dài hạn.

## **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Trồng trọt.

## **III. BẢO VỆ THỰC VẬT (mã số 07)**

### **0701. DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI**

#### **1. Khái niệm**

*Diện tích nhiễm sinh vật gây hại* là diện tích nhiễm từng loại sinh vật gây hại chính ở các mức nhẹ - trung bình, nặng và mất trắng trên từng cây trồng chính trong 1 năm, 1 vụ (tùy loại cây trồng có 1 hoặc nhiều hơn 1 vụ/năm).

#### **2. Phương pháp tính**

Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại được tính theo phương pháp lấy số liệu diện tích cây trồng nhiễm lớn nhất trong năm hoặc trong vụ, tính đến thời điểm cuối cùng của kỳ báo cáo. Các cây trồng có thời vụ kết thúc sau thời điểm báo cáo mà sinh vật gây hại chưa đến thời kỳ đỉnh cao gây hại thì tính sang kỳ sau.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây trồng;

- Loại sinh vật gây hại;

- Mức độ nhiễm: Nhẹ - trung bình, nặng, mất trắng;

- Đơn vị hành chính cấp tỉnh; cả nước.

#### **4. Kỳ công bố: Tháng, năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Bảo vệ thực vật;

- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

**0702. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

**1. Khái niệm**

*Cơ sở sản xuất phân bón* là tổ chức hoạt động sản xuất phân bón.

*Sản xuất phân bón* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động phối trộn, pha chế, nghiền sàng, sơ chế, ủ, lên men, chiết xuất, tái chế, làm khô, làm ẩm, tạo hạt, đóng gói và hoạt động khác thông qua quá trình vật lý, hóa học hoặc sinh học để tạo ra sản phẩm phân bón (khoản 5 Điều 2 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP)).

*Cơ sở buôn bán phân bón* là tổ chức hoạt động buôn bán phân bón.

Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và các hoạt động khác để đưa phân bón vào lưu thông (khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

*Nhóm phân bón hóa học* (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

*Nhóm phân bón hữu cơ* gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

*Nhóm phân bón sinh học* gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá

trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác và tùy theo thành phần hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Cơ sở sản xuất phân bón:
  - + Loại hình sản xuất;
  - + Nhóm phân bón;
  - + Đơn vị hành chính cấp tỉnh.
- Cơ sở buôn bán phân bón:
  - + Loại hình buôn bán;
  - + Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Bảo vệ thực vật;
- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

## **0703. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

### **1. Khái niệm**

*Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật* là tổ chức hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bao gồm sản xuất thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Các cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm

dịch thực vật năm 2013; Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP); và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

*Cơ sở (đại lý) buôn bán thuốc bảo vệ thực vật* là các tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) được phép sử dụng tại Việt Nam; đáp ứng các quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013; Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV.

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đang hoạt động trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:

+ Loại hình sản xuất;

+ Loại thuốc;

+ Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

+ Loại hình buôn bán;

+ Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## **4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Bảo vệ thực vật;

- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

## **0704. SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐƯỢC KIỂM DỊCH**

### **1. Khái niệm**

*Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật* là thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật (khoản 10 Điều 3 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013).

### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng, khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (theo từng nhóm vật thể) đã được kiểm tra, kiểm dịch thực vật tại các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng trong kỳ báo cáo (thường là 1 năm).

Đơn vị tính số lượng, khối lượng vật thể, nhóm vật thể tùy thuộc vào mỗi loại vật thể, nhóm vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (có thể là lô, tấn...).

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Lĩnh vực kiểm dịch thực vật: Xuất khẩu, nhập khẩu.
- Nhóm vật thể.

### **4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Bảo vệ thực vật.

## **0705. LƯỢNG PHÂN BÓN BÌNH QUÂN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN MỘT HECTA (1 HA) ĐẤT TRỒNG TRỌT**

### **1. Khái niệm**

Trong phạm vi Thông tư này, *đất trồng trọt* được hiểu là đất nông nghiệp có canh tác, gieo trồng cây hằng năm hoặc cây lâu năm.

*Diện tích canh tác* là diện tích đất hiện hữu dùng để trồng một hay nhiều loại cây trồng qua các vụ trong năm.

*Diện tích gieo trồng* là diện tích các lần gieo trồng các loại cây qua các vụ trong năm cộng lại.

*Nhóm phân bón hóa học (vô cơ), hữu cơ, sinh học:* Khái niệm như quy định tại điểm mục 1 (khái niệm) chỉ tiêu thống kê 0702 (Số lượng cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón).



*Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt* là lượng phân bón bình quân đã được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt trong thời gian 01 năm.

## 2. Phương pháp tính

Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt có thể được tính toán theo diện tích canh tác hoặc diện tích gieo trồng, theo công thức:

$$\frac{\text{Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (tấn/ha)}}{\text{1 ha đất trồng trọt (tấn/ha)}} = \frac{\text{Tổng lượng phân bón thực tế được sử dụng trong trồng trọt (tấn)}}{\text{Tổng diện tích canh tác hoặc diện tích gieo trồng (ha)}}$$

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm phân bón: Vô cơ, hữu cơ, sinh học.
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

## 4. Kỳ công bố: 5 năm.

## 5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê.

## 6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Cục Bảo vệ thực vật;
- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

## 0706. LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BÌNH QUÂN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN MỘT HECTA (1 HA) ĐẤT TRỒNG TRỌT

### 1. Khái niệm

*Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt* là lượng thuốc thành phẩm thuốc BVTV bình quân đã được sử dụng trên 1ha đất trồng trọt trong một khoảng thời gian (thường là 01 vụ cây trồng hoặc 01 năm).

### 2. Phương pháp tính

Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt được tính toán theo công thức:



$$\frac{\text{Lượng thuốc BVTV bình quân được sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt (kg/ha)}}{\text{Tổng lượng thuốc BVTV được sử dụng trong trồng trọt (kg)}} = \frac{\text{Tổng diện tích đất trồng trọt (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất trồng trọt (ha)}}$$

Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong trồng trọt được tổng hợp, tính toán trên cơ sở thống kê thực tế lượng thuốc đã được sử dụng theo diện tích canh tác tại địa phương.

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thuốc: Hóa học, sinh học.
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

### 4. Kỳ công bố: 5 năm.

### 5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê.

### 6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Cục Bảo vệ thực vật;
- Cấp tỉnh: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh.

## IV. CHĂN NUÔI (mã số 08)

### 0801. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM VÀ ĐỘNG VẬT KHÁC TRONG CHĂN NUÔI

#### 1. Khái niệm

*Gia súc* là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

*Gia cầm* là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

*Động vật khác trong chăn nuôi* là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

## **2. Phương pháp tính**

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương.

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi có trong địa bàn tại thời điểm báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại vật nuôi;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## **4. Kỳ công bố:** Quý, năm.

## **5. Nguồn số liệu**

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành:
  - + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
  - + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## **0802. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI**

### **1. Khái niệm**

*Sản phẩm chăn nuôi* bao gồm thịt (gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi), trứng, sữa, mật ong, sáp ong, kén tằm, tổ yến, xương, sừng, móng, nội tạng; lông, da chưa qua chế biến và các sản phẩm khác được khai thác từ vật nuôi (khoản 33 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

## **2. Phương pháp tính**

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại sản phẩm chăn nuôi;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## **4. Kỳ công bố:** Quý, năm.

## **5. Nguồn số liệu**

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành:
- + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
- + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê.
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## **0803. TỶ LỆ SỬ DỤNG GIỐNG VẬT NUÔI TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI**

### **1. Khái niệm**

*Giống vật nuôi* là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

*Giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật* là giống vật nuôi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật.

## 2. Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiên bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiên bộ kỹ thuật (\%)} = \frac{\text{Số lượng giống vật nuôi, tiên bộ kỹ thuật đưa vào chăn nuôi}}{\text{Tổng số lượng giống vật nuôi được đưa vào sản xuất, chăn nuôi}} \times 100$$

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;
- Loại hình chăn nuôi;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

## 4. Kỳ công bố: 5 năm.

## 5. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

## 6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Chăn nuôi.

### 0804. Tỷ Lệ Sử Dụng THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÔNG NGHIỆP

#### 1. Khái niệm

*Thức ăn chăn nuôi* là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

*Thức ăn chăn nuôi công nghiệp* là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh được sản xuất trên dây chuyền thiết bị công nghiệp.

#### 2. Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp (\%)} = \frac{\text{Lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng}}{\text{Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng trong quá trình chăn nuôi}} \times 100$$

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại vật nuôi;
- Loại hình chăn nuôi;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**4. Kỳ công bố:** 5 năm.**5. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.**6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Chăn nuôi.**0805. TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI ÁP DỤNG CHUỒNG KÍN****1. Khái niệm**

*Cơ sở chăn nuôi* là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi.

*Chuồng kín* là loại chuồng nuôi có trần, có tường (hoặc bạt) bao kín xung quanh, thông thoáng bằng hệ thống quạt gió. Có 2 loại chuồng kín: chuồng kín lạnh và chuồng kín không lạnh.

**2. Phương pháp tính**

Số liệu tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại vật nuôi;
- Loại hình chăn nuôi;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**4. Kỳ công bố:** 5 năm.**5. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.**6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Chăn nuôi.**0806. TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH CHĂN NUÔI TỐT (VIETGAHP) VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG****1. Khái niệm**

*Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP)* là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi (bò sữa, bò

thịt, dê, dê sữa, lợn, gà, ong mật, vịt, ngan) nhằm đảm bảo loại động vật được nuôi dưỡng, để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt hoặc các quy trình chăn nuôi khác tương đương như VietGAHP, AseanGAP, GlobalGAP, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017)...

## 2. Phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) hoặc chứng nhận khác tương đương được tính toán theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương (\%)}}{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương}} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;
- Loại chứng nhận;
- Loại hình chăn nuôi;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

## 4. Kỳ công bố: 5 năm.

## 5. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê/Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

## 6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Chăn nuôi.

# 0807. TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CƠ SỞ CHĂN NUÔI AN TOÀN DỊCH BỆNH

## 1. Khái niệm

*Cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh* là cơ sở chăn nuôi được xác định không xảy ra ca bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài vật nuôi và hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh là tỷ lệ phần trăm (%) giữa cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh so với tổng số cơ sở chăn nuôi.

## 2. Phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh được tính toán theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi;
- Loại hình chăn nuôi;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

## 4. Kỳ công bố: 5 năm.

5. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

6. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Thú Y.

## 0808. SỐ LƯỢNG NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC BẢO TỒN

### 1. Khái niệm

*Giống vật nuôi* là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau (khoản 9 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

*Nguồn gen giống vật nuôi* là các động vật sống và sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống vật nuôi mới (khoản 21 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

*Bảo tồn tại chỗ* là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

*Bảo tồn chuyển chỗ* là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

+ Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;

+ Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê số lượng nguồn gen giống vật nuôi tại các tổ chức, cá nhân lưu giữ, bảo tồn giống vật nuôi.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức bảo tồn;

- Thời gian lưu giữ: Trung hạn, dài hạn.

## **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Chăn nuôi.

## **V. THÚ Y (mã số 09)**

### **0901. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM ĐƯỢC TIÊM PHÒNG**

#### **1. KHÁI NIỆM**

*Số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng* là số lượng đầu con gia súc, gia cầm đã được tiêm phòng theo kế hoạch nhằm ngăn chặn và hạn chế nguy cơ mắc bệnh, phát dịch trên gia súc, gia cầm.

#### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng theo từng loại vắc xin trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loài gia súc, gia cầm;



- Loại vắc xin bắt buộc phải tiêm phòng (theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT));

- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

**4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y.

- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

## **0902. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM BỊ MẮC BỆNH, BỊ CHẾT HOẶC TIÊU HỦY DO DỊCH BỆNH**

**1. Khái niệm**

*Số lượng gia súc, gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy* là số lượng đầu con gia súc, gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do bị dịch bệnh theo từng loại bệnh, tại từng địa bàn và trong một khoảng thời gian cụ thể.

**2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng gia súc, gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh theo các quy định hiện hành trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Loài gia súc, gia cầm;

- Loại dịch bệnh bắt buộc phải báo cáo (theo Phụ lục I Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT);

- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

**4. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y.

- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

### **0903. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO DỊCH BỆNH**

#### **1. Khái niệm**

*Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh* là diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản mà ở đó thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

#### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thủy sản nuôi chủ lực (theo Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực);

- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

#### **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

#### **6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y.

- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

### **0904. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y**

#### **1. Khái niệm**

*Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y* là số cơ sở sản xuất thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở sản xuất thuốc thú y phải đảm bảo một số yêu cầu tối thiểu về quy mô sản xuất thuốc, chủng loại và giấy phép sản xuất do cơ quan có thẩm quyền thuộc ngành thú y cấp.

#### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP (đủ điều kiện sản xuất) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Thành phần kinh tế;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Thú y.**0905. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NHẬP KHẨU, BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y****1. Khái niệm**

*Số lượng cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y* là số cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y.

**2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở nhập khẩu, buôn bán thuốc thú y theo loại sản phẩm thuốc thú y trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Loại sản phẩm thuốc thú y bao gồm: vắc xin; dược phẩm; hóa chất.

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Cơ sở nhập khẩu thuốc thú y:
  - + Loại sản phẩm;
  - + Đơn vị hành chính cấp tỉnh.
- Cơ sở buôn bán thuốc thú y:
  - + Loại sản phẩm;
  - + Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

**4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y.
- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

**0906. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM****1. Khái niệm**

*Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm* là số cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn. Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định của Luật Thú y năm 2015 và pháp luật có liên quan.

**2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cơ sở giết mổ: Gia súc, gia cầm;
- Cấp quản lý;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

**4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Thú y.
- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

**VI. DIÊM NGHIỆP (mã số 10)****1001. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT MUỐI****1. Khái niệm**

Hình thức sản xuất:

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi cát* là phương pháp sản xuất truyền thống, gồm các công đoạn:

+ Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cống đầu mối dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng ô ruộng phơi cát.

+ Công đoạn sản xuất cát mặn: Được thực hiện bằng sân phơi cát nhằm tăng độ mặn trong cát (nước biển thấm ngang theo nền ruộng muối và mao dẫn lên lớp cát rải phủ trên mặt ruộng).

+ Công đoạn sản xuất nước chạt: Được thực hiện trong bể lọc chạt lấy nước chạt chứa vào các thùng (thùng cái, thùng con).

+ Công đoạn kết tinh muối (muối thô) được thực hiện trên ô nê kết tinh.

+ Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

- Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán là phương pháp sản xuất truyền thống, đồng muối bao gồm nhiều đơn vị sản xuất độc lập, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh, thu sản phẩm muối ăn, quy mô mỗi đơn vị sản xuất rất nhỏ (từ 1 đến 10 ha) do các hộ diêm dân sản xuất muối đảm nhận.

- Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp): Cả đồng muối như 1 đơn vị sản xuất lớn, chia ra các khu: Khu chế chạt, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót. Đồng muối phơi nước tập trung (công nghiệp) có ưu điểm là dễ quản lý sản xuất ở các khu, dễ thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất.

Diện tích sản xuất muối:

- Diện tích đồng muối là diện tích tự nhiên đồng muối.

- Diện tích sản xuất muối là diện tích tự nhiên đồng muối trừ đi diện tích bờ kênh, mương, hồ chứa, bờ ô và các công trình phục vụ khác.

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn diện tích sản xuất muối theo các hình thức trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức sản xuất muối: phơi cát, phơi nước phân tán, phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp);

- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## **4. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;
- Cấp tỉnh: Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.

## **1002. SẢN LƯỢNG MUỐI SẢN XUẤT**

### **1. Khái niệm**

*Sản lượng muối phơi cát* là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo phương pháp sản xuất phơi cát.

*Sản lượng muối phơi nước phân tán* là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo phương pháp sản xuất phơi nước phân tán.

*Sản lượng muối phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp)* là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) của đồng muối sản xuất theo phương pháp phơi nước tập trung công nghiệp.

### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn sản lượng muối sản xuất theo các hình thức trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức sản xuất muối: phơi cát, phơi nước phân tán, phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp);
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

### **4. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;
- Cấp tỉnh: Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.

## VII. THỦY SẢN (mã số 11)

### 1101. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

#### 1. Khái niệm

*Diện tích nuôi trồng thủy sản* là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao (ao đất, ao đào trên cát..), hồ, ruộng, ruộng lúa, ruộng muối, ruộng vườn, sông cắt, vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc, ương nuôi giống và nuôi cá sấu...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

*Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5‰.

*Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20‰.

*Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20‰). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

#### 2. Phương pháp tính:

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned}
 \text{Diện tích nuôi} & & & & & & \text{Số vụ} \\
 \text{trồng thủy sản} & = & \text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản} & \times & \text{thu hoạch} \\
 \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \\
 & & \underbrace{\hspace{10em}} & & \\
 & = & \left[ \begin{array}{ccc} \text{Diện tích} & \text{Diện tích} & \text{Diện tích} \\ \text{mặt nước} & \text{ao lắng,} & \text{kênh dẫn} \\ \text{thả nuôi} & \text{ao lọc} & \text{nước vào ra} \end{array} \right] \times & \text{Số vụ} \\
 & & & & \text{thu hoạch} \\
 & & & & \text{trong kỳ}
 \end{aligned}$$

Trong đó:

- Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ báo cáo. Nếu trong kỳ, thu hoạch rải rác theo hình thức tía thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng (thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

- Diện tích mặt nước thả nuôi là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, từ khi xuống giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi; ao lợ, ao lợ; kênh dẫn nước vào ra là phần diện tích mặt nước từ mép bờ (không tính toàn bộ bờ).

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: chỉ tính phần diện tích được quay lại cho hoạt động nuôi thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Môi trường nuôi: Nước ngọt; nuôi nước mặn lợ;
- Loài thủy sản;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

**4. Kỳ công bố:** Năm (riêng một số đối tượng nuôi chủ lực: tôm, cá tra...: Tháng)

### **5. Nguồn số liệu**

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.



## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành:
- + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
- + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## **1102. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG**

### **1. Khái niệm**

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt trong khoảng thời gian nhất định.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản được tập hợp theo từng loại môi trường nước nuôi:

- Nuôi nước ngọt: Nuôi các loài thủy sản mà môi trường sinh trưởng cuối cùng của chúng khi thu hoạch là nước ngọt. Những giai đoạn trước đó trong vòng đời của đối tượng nuôi có thể diễn ra trong môi trường nước lợ hoặc nước biển.

- Nuôi nước lợ: Nuôi các loài thủy sản mà môi trường sinh trưởng cuối cùng của chúng khi thu hoạch là nước lợ. Các giai đoạn trước đó trong vòng đời của đối tượng nuôi có thể diễn ra trong môi trường nước mặn hay nước ngọt. Môi trường nước lợ có đặc tính là độ mặn thay đổi lớn theo mùa vụ. Nếu sự thay đổi đó không xảy ra hoặc không ảnh hưởng đến quá trình nuôi thì có thể xếp đối tượng nuôi trong mục nuôi nước ngọt hoặc nuôi biển.

- Nuôi biển: Nuôi các loài thủy sản mà môi trường sinh trưởng cuối cùng của chúng khi thu hoạch là nước biển. Những giai đoạn trước đó trong vòng đời của đối tượng nuôi có thể diễn ra trong môi trường nước lợ hay nước ngọt.

### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại tôm, cá và các loài thủy sản khác trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Môi trường nuôi: Nước ngọt, nuôi nước mặn lợ;
- Loài thủy sản;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

**4. Kỳ công bố:** Tháng, năm.

**5. Nguồn số liệu**

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;

- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

**6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành:

+ Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;

+ Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).

- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

**1103. SẢN LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN**

**1. Khái niệm**

*Giống thủy sản* là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống (khoản 10 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017).

**2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại giống thủy sản do các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn tạo ra trong kỳ báo cáo.

**3. Phân tổ chủ yếu**

- Loài thủy sản;

- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Tổng cục Thủy sản;

- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.

## **1104. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỐT (VIETGAP) VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

### **1. Khái niệm**

*Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP)* là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

*Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương* là diện tích mặt nước ngọt, nước lợ và nước mặn được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và tương đương.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ...

### **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại chứng nhận;
- Loài thủy sản;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

### **4. Kỳ công bố: 5 năm.**

### **5. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê/Báo cáo của Tổng cục Thống kê.

### **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thủy sản.**

## **1105. SỐ LƯỢNG TÀU CÁ CÓ ĐỘNG CƠ KHAI THÁC THỦY SẢN**

### **1. Khái niệm**

*Tàu cá* là phương tiện thủy có lắp động cơ hoặc không lắp động cơ, bao gồm tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

*Khai thác thủy sản* là hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

*Tàu cá có động cơ khai thác thủy sản* là tàu cá có lắp động cơ hoạt động khai thác thủy sản. Trong phạm vi chỉ tiêu này, chỉ thống kê tàu cá có động cơ hoạt động khai thác thủy sản thuộc diện phải đăng ký theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 (chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên).

Chiều dài tàu được phân loại theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017.

### **2. Phương pháp tính**

Thống kê số lượng tàu cá có động cơ (hoạt động khai thác thủy sản) thuộc địa bàn tại thời điểm báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Chiều dài tàu;
- Nghề khai thác;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

### **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Tổng cục Thủy sản;
- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.

## **1106. SỐ LƯỢNG CƠ SỞ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ**

### **1. Khái niệm**

*Cơ sở hậu cần nghề cá* là những cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho khai thác, chế biến, bảo quản, đảm bảo lưu thông phân phối hàng thủy sản (như: cung cấp nhiên liệu, nước đá, vật tư ngư cụ cho tàu thuyền, cảng cá, bến cá, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, đóng sửa tàu thuyền, thông tin liên lạc...); khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá theo từng loại hình dịch vụ trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình dịch vụ;
- Quy mô, năng lực;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

## **4. Kỳ công bố: 5 năm.**

## **5. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.**

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thủy sản.**

# **1107. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC**

## **1. Khái niệm**

*Sản lượng khai thác thủy sản* là khối lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong tự nhiên thuộc các vùng biển và vùng nước nội địa trong một thời kỳ nhất định.

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn sản lượng khai thác của từng loài thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình khai thác;
- Loài thủy sản;
- Đơn vị hành chính: Cấp tỉnh, cấp huyện.

## **4. Kỳ công bố: Tháng, năm.**

## **5. Nguồn số liệu**

- Sơ bộ, ước tính: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo thống kê của ngành thống kê;
- Chính thức: Báo cáo thống kê của ngành thống kê.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành:
  - + Sơ bộ, ước tính: Trung tâm Tin học và Thống kê;
  - + Chính thức: Trung tâm Tin học và Thống kê (đơn vị đầu mối nhận báo cáo của Tổng cục Thống kê).
- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cấp huyện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

## **1108. SỐ LƯỢNG CÁC VỤ KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ**

### **1. Khái niệm**

*Khai thác thủy sản bất hợp pháp* là việc khai thác thủy sản vi phạm các quy định về khai thác thủy sản quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản năm 2017. Hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:

- Khai thác thủy sản không có giấy phép;
- Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
- Khai thác trái phép thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
- Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;
- Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

- Không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;
- Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;
- Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;
- Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;
- Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

## **2. Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hành vi vi phạm;
- Đơn vị hành chính cấp tỉnh.

## **4. Kỳ công bố: Năm.**

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

## **6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Cấp toàn ngành: Tổng cục Thủy sản
- Cấp tỉnh: Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.

## **1109. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC BẢO TỒN BIỂN**

### **1. Khái niệm**

*Khu bảo tồn biển* là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển (khoản 6 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017);

Khu bảo tồn biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Việc phân cấp khu bảo tồn biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

*Diện tích các khu bảo tồn biển* là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

**2. Phương pháp tính:** Thống kê diện tích các khu bảo tồn biển trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**3. Phân tổ chủ yếu:** Loại hình khu bảo tồn biển.

**4. Kỳ công bố:** Năm.

**5. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thủy sản.

(Xem tiếp Công báo số 63 + 64)



---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng